



TITAN CẤP 1

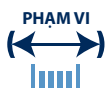
> Đặc điểm chính

Tính chất và thành phần hóa học rất giống với Gr. 2, nhưng kiểm soát chặt chẽ hơn về hàm lượng O, Fe và H
Một trong những loại Titan mềm hơn và dễ uốn hơn
Tỷ lệ độ bền/trọng lượng tốt
Chống ăn mòn trong môi trường oxy hóa và khử nhẹ
Khả năng tạo hình tốt

QUAN TRỌNG

Chúng tôi sẽ sản xuất theo thuộc tính cơ học quý khách yêu cầu

Lợi thế chính cho *khách hàng của chúng tôi*



PHẠM VI
0,025mm đến 21mm
(0,001" đến 0,827")



Số lượng đặt hàng
từ 3m đến 3t
(10 ft đến 6000 Lbs)



Giao hàng trong
vòng 3 tuần



Thép theo thông
số kỹ thuật của quý
khách



Có dịch vụ E.M.S



Hỗ trợ kỹ thuật

TITAN CẤP 1 có sẵn:

■ Thép tròn

Bao bì đóng gói

■ Thép cuộn

■ Ống cuộn



Thành phần hóa học			Thông số kỹ thuật	Ký hiệu	Đặc điểm chính	Ứng dụng điển hình
Thành phần	% tối thiểu	% tối đa	ASTM B348	W.Nr. 3.7025 UNS R50250	Tính chất và thành phần hóa học rất giống với Gr. 2, nhưng kiểm soát chặt chẽ hơn về hàm lượng O, Fe và H Một trong những loại Titan mềm hơn và dễ uốn hơn Tỷ lệ độ bền/trọng lượng tốt Chống ăn mòn trong môi trường oxy hóa và khử nhẹ Khả năng tạo hình tốt	Hàng không vũ trụ Ô tô Xử lý hóa chất
N	–	0.03				
C	–	0.08				
H	–	0.01				
Fe	–	0.20				
O	–	0.18				
Residuals	–	0.40				
Ti	bal					

Khối lượng riêng	4.51 g/cm ³	0.163 lb/in ³
Điểm nóng chảy	1670°C	3040°F
Hệ số giãn nở	8.6 µm/m °C (20 – 100 °C)	4.8 x 10 ⁻⁶ in/in °F (70 – 212 °F)
Mô-đun độ cứng	40 – 45 kN/mm ²	5800 – 6530 ksi
Mô đun đàn hồi	105 – 120 kN/mm ²	15230 – 17400 ksi

Xử lý nhiệt các bộ phận thành phẩm

Điều kiện được Alloy Wire cung cấp	Loại	Nhiệt độ		Thời gian (giờ)	Làm mát
		°C	°F		
Ủ	Khử ứng suất	480	900	0.5 – 2	Không khí
Nhiệt đàn hồi	Khử ứng suất	250	480	0.5	Không khí

Thuộc tính

Điều kiện	Độ bền kéo tương đối		Nhiệt độ vận hành tương đối	
	N/mm ²	ksi	°C	°F
Ủ	300 – 400	44 – 58	-200 đến +400	-330 đến +750
Nhiệt đàn hồi	550 – 850	180 – 123	-200 đến +400	-330 đến +750